

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 -05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-42
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Hồ Chí Minh – đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300559014 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Ngọc Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Anh Vũ	Ủy viên
Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Ủy viên
Ông Tô Phước Khải	Ủy viên
Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Anh Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Tô Phước Khải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Ngọc Nga	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Đoàn Thu	Trưởng ban
Bà Thân Tuấn Thuận	Thành viên
Bà Võ Thành Nhân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

105-00
NHÂN
3 TY TN
KIỂM T
AASC
TP. HỒ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Anh Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

6-C.T.P.
H
H
Đ
CHÍ MINH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh:

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Tại Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2016, Công ty đang trình bày trên chi tiêu Tài sản cố định vô hình và chi tiêu Phải trả khác đối với giá trị quyền sử dụng một số khu đất tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Vĩnh Long với tổng giá trị là 561,976 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty chưa nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về phương án sử dụng đất, giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng các khu đất nêu trên. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 12 và số 19).
- Tại Thuyết minh số 36, Công ty đã công bố thông tin về việc: chưa ghi nhận vào thu nhập khác đối với khoản hỗ trợ đền bù di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh và khoản chênh lệch tiền thuê văn phòng tại địa chỉ số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 1,062 tỷ VND đang chờ phán quyết cuối cùng của tòa án.
- Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016.
- Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1

Kiểm toán viên

Lâm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/09/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		319.147.639.969	545.796.062.141
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.935.177.449	130.718.036.083
111	1. Tiền		6.935.177.449	130.718.036.083
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.031.397.924	56.636.076.998
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	219.854.559	622.591.315
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	427.780.563	4.138.047.098
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	52.404.836.316	51.875.438.585
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.073.514)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	250.496.939.342	348.332.650.595
141	1. Hàng tồn kho		260.005.779.573	348.332.650.595
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.508.840.231)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.684.125.254	10.109.298.465
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.820.103.490	3.799.604.329
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.515.186.233	4.957.829.535
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.348.835.531	1.351.864.601
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		852.414.117.137	864.194.997.432
220	II. Tài sản cố định		825.310.099.485	835.009.752.505
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	255.132.217.147	264.731.442.947
222	- Nguyên giá		633.128.115.959	632.855.615.959
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(377.995.898.812)	(368.124.173.012)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	570.177.882.338	570.278.309.558
228	- Nguyên giá		574.825.588.793	574.825.588.793
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.647.706.455)	(4.547.279.235)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.791.409	287.291.409
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	14.791.409	287.291.409
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	18.654.619.254	20.384.022.966
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.853.508.822	5.853.508.822
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.769.085.107	14.530.514.144
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(967.974.675)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.434.606.989	8.513.930.552
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.434.606.989	8.513.930.552
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.171.561.757.106	1.409.991.059.573

1105-2
NHÀ
GTYT
KIỂM
AASC
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/09/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		908.558.614.352	1.115.491.059.573
310	I. Nợ ngắn hạn		340.926.799.384	548.159.204.573
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	16.009.950.426	41.659.031.748
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11.149.799.979	757.377.471
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.458.926.838	60.279.358
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	18.969.035.863	19.477.988.888
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	83.023.037	172.121.212
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	71.970.195.245	133.786.303.231
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	221.285.867.996	352.246.102.665
330	II. Nợ dài hạn		567.631.814.968	567.331.855.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	567.631.814.968	567.331.855.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		263.003.142.754	294.500.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	263.003.142.754	294.500.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.500.000.000	294.500.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.500.000.000	294.500.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(31.496.857.246)	-
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(31.496.857.246)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.171.561.757.106	1.409.991.059.573

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập



Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Phượng

Tổng Giám đốc




Trần Anh Vũ


106-C
NH
VHH
TOÁN
CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/09/2016	Từ ngày 01/01/2016
			đến ngày 31/12/2016	đến ngày 31/08/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	311.929.837.917	742.219.903.926
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		311.929.837.917	742.219.903.926
11	4. Giá vốn hàng bán	24	313.281.897.360	713.407.404.035
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.352.059.443)	28.812.499.891
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.141.137.551	466.714.358
22	7. Chi phí tài chính	26	7.508.126.508	15.115.557.784
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.489.101.203	13.432.114.220
25	8. Chi phí bán hàng	27	9.669.878.298	23.729.511.870
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	20.487.266.351	44.615.335.853
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(37.876.193.049)	(54.181.191.258)
31	11. Thu nhập khác	29	6.483.184.826	15.310.669.339
32	12. Chi phí khác	30	103.849.023	1.431.845.060
40	13. Lợi nhuận khác		6.379.335.803	13.878.824.279
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(31.496.857.246)	(40.302.366.979)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(31.496.857.246)</u>	<u>(40.302.366.979)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(1.070)	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Phương

Tổng Giám đốc

Trần Anh Vũ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/09/2016	Từ ngày 01/01/2016
			đến ngày 31/12/2016	đến ngày 31/08/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		308.072.330.619	742.857.660.518
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(214.225.769.445)	(905.461.687.706)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.795.153.739)	(21.646.484.403)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.876.061.348)	(16.645.134.685)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.323.253.360	154.865.190.080
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(80.118.673.304)	(33.552.702.400)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>5.379.926.143</i>	<i>(79.583.158.596)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(327.500.000)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		900.000.000	1.170.115.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		897.614.273	20.324.905
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>1.797.614.273</i>	<i>862.939.905</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		155.769.614.862	725.467.333.506
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(286.729.849.531)	(609.551.618.518)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(130.960.234.669)</i>	<i>115.915.714.988</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(123.782.694.253)</i>	<i>37.195.496.297</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		130.718.036.083	93.519.856.708
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(164.381)	2.683.078
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.935.177.449</u>	<u>130.718.036.083</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Lan

Huyền Thị Phương

Trần Anh Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Hồ Chí Minh – đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300559014 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/4/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh là 294.500.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2016 là 294.500.000.000 VND, tương đương 29.450.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2016 Công ty chưa có quyết định xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần của cơ quan có thẩm quyền.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, siêu thị và cho thuê mặt bằng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực thực phẩm, và công nghệ phẩm;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu; Bán lẻ các mặt hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh cho thuê mặt bằng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, do tình hình kinh doanh lương thực còn nhiều khó khăn. Sản lượng bán ra được 11.269 tấn gạo, tám các loại, giá bán bình quân từ 7,856 triệu đồng/tấn, giá vốn bình quân 7,752 triệu đồng/tấn. Dẫn đến lãi gộp từ hoạt động kinh doanh bán hàng không đủ bù đắp các khoản chi phí lãi vay, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, vì vậy kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016 Công ty lỗ đến 31,496 tỷ VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Xí nghiệp Lương thực Cửu Long	Huyện Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- Xí nghiệp Lương thực Sài Gòn Satake	09 Nguyễn Hữu Trí, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- FoodcoMart Sài Gòn	147B Trần Hưng Đạo, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh siêu thị
- FoodcoMart Tây Ninh	394 CMT8, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.	Kinh doanh siêu thị
- Xí nghiệp Lương thực Mỹ Thới	Khóm Đông Thạnh, phường Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo

- Xí nghiệp Lương thực Thới An	1693 Quốc lộ 91, phường Thuận An, quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- Xí nghiệp Lương thực Phúc Lộc	KV Phúc Lộc 2, phường Thạnh Hòa, quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- Xí nghiệp Lương thực Tri Tôn	Áp Giồng Cái, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo
- FoodcoMart Đắc Nông	Tổ dân phố 1, Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.	Kinh doanh siêu thị
- Xí nghiệp Lương thực Thạnh An	Áp Phụng Phụng, xã Thạnh Tiến, huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ.	Sản xuất và kinh doanh lúa gạo

Thông tin về các Công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 tới ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Công ty chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành Công ty cổ phần.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

1110
H NH
NG TY
G KIẾ
AAS
-TP.H

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay và các chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

5-006
IÁNH
'TNHH
M TOÁ
:C
Ồ CHÍ

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.866.984.580	1.634.500.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.068.192.869	129.083.535.703
	<u>6.935.177.449</u>	<u>130.718.036.083</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	5.853.508.822	(155.906.481)	5.853.508.822	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Đồng Thịnh	10.577.034.161	(812.068.194)	10.577.034.161	-
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú	-	-	761.429.037	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	1.923.733.832	-	1.923.733.832	-
	19.622.593.929	(967.974.675)	20.384.022.966	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Các khoản dự phòng đầu tư tài chính đang được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Đồng Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng
Công ty CP Bao bì Bình Tây	Thành phố Hồ Chí Minh	7,00%	7,00%	Kinh doanh bao bì
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Thành phố Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Tài chính ngân hàng

11105
HÀNH
NG TY
G KIỂM
AAS
TP. HC

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	-	400.000.000
- Công ty TNHH Nestle Việt Nam	53.689.349	-
- Cửa hàng số 35	71.760.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	94.405.210	222.591.315
	<u>219.854.559</u>	<u>622.591.315</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.	<u>-</u>	<u>400.000.000</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiết kế- Xây dựng Kiến tạo Việt	54.000.000	-	34.234.000	-
Công ty TNHH THAI CORP INTERNATIONA	54.742.661	-	352.082.802	-
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	130.513.356	-	-	-
Công ty CP ACECOOK Việt Nam	2.810.700	-	2.858.385.590	-
Trả trước cho người bán khác	185.713.846	-	893.344.706	-
	<u>427.780.563</u>	<u>-</u>	<u>4.138.047.098</u>	<u>-</u>

-006-C
ÁNH
TNHH
TOÁN
CHI MỸ

7 . PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ phần hóa	3.224.111.440	-	3.224.111.440	-
- Phải thu cổ phần hóa chờ xử lý (1)	39.470.060.094	-	39.470.060.094	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	640.580	-	4.923.325	-
- Tạm ứng	-	-	306.574.967	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	100.000.000	-
- Thu tiền cho thuê mặt bằng, nhà ở, điện nước	779.220.467	-	956.100.394	-
- Phải thu Công ty CP Phú Tam Khai tiền thuê đất	1.411.401.242	-	1.096.269.722	-
- Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	5.093.686.539	-	4.662.674.191	-
- Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	1.106.335.979	-	146.760.979	-
- Phải thu tiền chiết khấu của Công ty Cổ phần Acecook	602.591.242	-	469.207.534	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt tiền dịch vụ thu hộ Payoo	-	-	343.705.408	-
- Phải thu tiền chiết khấu doanh số từ khách hàng	494.814.048	-	378.478.588	-
- Phải thu Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam tiền doanh thu trung bày	-	-	43.008.500	-
- Phải thu tiền bồi thường do kiểm kê thiếu	65.979.803	-	39.035.378	-
- Phải thu khác	155.994.882	(21.073.514)	634.528.065	-
	52.404.836.316	(21.073.514)	51.875.438.585	-

(1) Gồm các nội dung sau: Nguồn vốn đầu tư XDCB phải nộp về Bộ tài Chính: 9.478.925.795 đồng; Điều chỉnh chênh lệch giá trị thực tế vốn nhà nước theo Quyết định 74/QĐ-HĐTV ngày 9/8/2016: 85.695.263 đồng; Lỗ trong giai đoạn 01/04/2015 đến 31/08/2016: 29.905.439.036 đồng. Công ty đang trình Ban chỉ đạo cổ phần hóa phê duyệt theo quy định.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ủy Ban Nhân Dân Quận 9	6.517.024	-	6.517.024	6.517.024
- Các khoản khác	14.556.490	-	14.556.490	14.556.490
	21.073.514	-	21.073.514	21.073.514

(*) Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi đang được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/02/2009 về " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	988.963.636	-	10.231.981.810	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.677.487.656	(51.379.313)	21.153.422.861	-
Công cụ, dụng cụ	683.914.491	-	524.022.118	-
Thành phẩm	213.351.086.759	(9.457.460.918)	212.275.585.854	-
Hàng hoá	28.304.327.031	-	104.147.637.952	-
	260.005.779.573	(9.508.840.231)	348.332.650.595	-

(*) Các khoản dự phòng hàng tồn kho đang được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/02/2009 về " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	14.791.409	118.891.409
- Chi phí làm đường tại Thạnh Quới	9.090.909	9.090.909
- Nhà lợp bụi Xi nghiệp Tri Tôn	-	104.100.000
- Công trình xây dựng Trạm xăng dầu E1/4 Phạm Hữu Trí	5.700.500	5.700.500
Mua sắm tài sản cố định	-	168.400.000
- Hệ thống lợp bụi Xi nghiệp Tri Tôn	-	168.400.000
	14.791.409	287.291.409

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	400.460.153.481	193.359.742.376	19.485.308.948	16.178.731.941	3.371.679.213	632.855.615.959
- Mua trong kỳ	-	168.400.000	-	-	-	168.400.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	104.100.000	-	-	-	-	104.100.000
Số dư cuối năm	400.564.253.481	193.528.142.376	19.485.308.948	16.178.731.941	3.371.679.213	633.128.115.959
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	225.169.400.606	117.305.492.141	13.002.361.835	11.037.688.215	1.609.230.215	368.124.173.012
- Khấu hao trong kỳ	5.777.088.999	3.217.621.735	472.712.698	329.503.560	74.798.808	9.871.725.800
Số dư cuối năm	230.946.489.605	120.523.113.876	13.475.074.533	11.367.191.775	1.684.029.023	377.995.898.812
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	175.290.752.875	76.054.250.235	6.482.947.113	5.141.043.726	1.762.448.998	264.731.442.947
Tại ngày cuối năm	169.617.763.876	73.005.028.500	6.010.234.415	4.811.540.166	1.687.650.190	255.132.217.147

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	572.039.655.221	2.785.933.572	574.825.588.793
Số dư cuối năm	572.039.655.221	2.785.933.572	574.825.588.793
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.991.450.575	2.555.828.660	4.547.279.235
- Khấu hao trong kỳ	72.679.544	27.747.676	100.427.220
Số dư cuối năm	2.064.130.119	2.583.576.336	4.647.706.455
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	570.048.204.646	230.104.912	570.278.309.558
Tại ngày cuối năm	569.975.525.102	202.357.236	570.177.882.338

(*) Đến thời điểm 31/12/2016 trong tổng giá trị quyền sử dụng đất là 569.975.525.102 đồng, Công ty có 5 lô đất chưa có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về phương án sử dụng đất, giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất. Do vậy, giá trị Quyền sử dụng đất của 5 lô đất này đang được Công ty ghi nhận theo giá trị của Công ty CP Thẩm định giá và dịch vụ tài chính Việt Nam (VVFC) tạm tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019. Giá trị Quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Cụ thể các lô đất sau:

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích m ²	Nguyên giá VND
01	Số 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	21.680,10	429.265.980.000
02	Số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	13.983,00	119.323.400.000
03	Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	126,50	3.889.875.000
04	Số 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	294,00	8.937.600.000
05	Nhà 106/2 Khóm 2, Phường 9, Thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	80,00	560.000.000
			561.976.855.000

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.287.522.762	3.326.470.369
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	286.917.071	140.000.135
Chi phí bảo trì phần mềm, cước phí internet	41.852.885	168.096.575
Chi phí bảo hiểm	203.810.772	156.667.230
Chi phí trả trước khác	-	8.370.020
	<u>2.820.103.490</u>	<u>3.799.604.329</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	223.589.538	177.247.702
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	748.149.390	753.196.928
Chi phí thuê đất của Xí nghiệp Lương thực Cửu Long	114.275.069	120.623.685
Lợi thế kinh doanh (1)	1.761.867.337	1.822.621.385
Chi phí thuê đất tại Xí nghiệp Tri Tôn - An Giang (2)	5.577.257.187	5.619.834.475
Chi phí chờ phân bổ khác	9.468.468	20.406.377
	<u>8.434.606.989</u>	<u>8.513.930.552</u>

(1) Lợi thế kinh doanh được Công ty ghi nhận theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một Thành viên về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một Thành viên Lương thực Hồ Chí Minh. Lợi thế kinh doanh được xác định là 1,822 tỷ VND và được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

(2) Chi phí thuê đất tại huyện Tri Tôn - Tỉnh An Giang với tổng số tiền thuê là 5,832 tỷ VND, thời gian thuê là 48 năm. Mục đích thuê là mở chi nhánh Lương Thực Tri Tôn để sản xuất lúa gạo. Năm 2016 là năm thuê thứ 5.

5-006-
IÁNH
TNHH
M TOÁN
SC
HỒ CHÍ M

Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	3.932.512.810	3.932.512.810	973.476.455	973.476.455
- Công ty TNHH Nước giải khát Coca Cola Việt Nam	1.779.213.246	1.779.213.246	151.909.470	151.909.470
- Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	305.500.000	305.500.000	37.210.846.622	37.210.846.622
- Phải trả các đối tượng khác	9.992.724.370	9.992.724.370	3.322.799.201	3.322.799.201
	16.009.950.426	16.009.950.426	41.659.031.748	41.659.031.748

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)

	305.500.000	305.500.000	37.210.846.622	37.210.846.622
--	--------------------	--------------------	-----------------------	-----------------------

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Lương thực Long An	10.144.000.000	-	-	-
Precious Trading Company W.L.L	677.400.979	741.770.812	741.770.812	741.770.812
Người mua trả tiền trước khác	328.399.000	15.606.659	15.606.659	15.606.659
	11.149.799.979	757.377.471	757.377.471	757.377.471



Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	460.288		60.279.358		1.891.626.547		492.979.067		460.288		1.458.926.838	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	488.454.009		-		-		-		488.454.009		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	859.988.924		-		6.062.289		1.821.519		855.748.154		-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	2.961.380		-		6.972.733.346		6.973.945.046		4.173.080		-	
Các loại thuế khác	-		-		2.600.000		2.600.000		-		-	
	1.351.864.601		60.279.358		8.873.022.182		7.471.345.632		1.348.835.531		1.458.926.838	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/09/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	795.301.091	1.182.261.236
- Trích trước chi phí thực hiện cổ phần hóa	54.000.000	210.000.000
- Trích trước tiền án phí	43.860.000	43.860.000
- Trích trước chi phí tiền thuê đất (1)	16.204.187.347	16.948.367.652
- Trích trước chi phí BHLĐ và đồng phục	190.500.000	-
- Trích trước chi phí tiền thuê nhà quý 3/2015 tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai (2)	1.062.000.000	1.062.000.000
- Trích trước chi phí vận chuyển, bao bì	558.620.000	-
- Chi phí phải trả khác	60.567.425	31.500.000
	<u>18.969.035.863</u>	<u>19.477.988.888</u>

(1) Tiền thuê đất tại các địa điểm thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đang được trích trước theo giá đất ban hành tại Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Do chưa có thông báo chính thức về tiền thuê đất của cơ quan thuế nên chi phí tiền thuê đất đang trích trước được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(2) Công ty đang trích trước tiền thuê nhà theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016. (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36b).

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/09/2016</u>
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê quầy kệ trưng bày	83.023.037	172.121.212
	<u>83.023.037</u>	<u>172.121.212</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	108.707.820	104.880
- Bảo hiểm y tế	18.814.815	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.362.140	-
- Phải trả về cổ phần hoá	60.647.408.788	120.647.408.788
- Phải trả cổ phần hóa chờ xử lý (1)	107.692.674	107.692.674
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.807.684.150	3.135.134.701
- Phải trả Công ty CP Chế biến Kinh doanh Nông sản Thực phẩm NOSAFOOD tiền phí xuất khẩu	183.605.081	183.605.081
- Phải trả Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tiền phí xuất khẩu	42.517.805	42.517.805
- Tiền thù lao phải trả Chủ tịch hội đồng thành viên	-	-
- Phải trả Bộ tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản (2)	7.553.170.410	9.478.925.795
- Phải trả tiền Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 6 tiền bồi thường đền bù nhà số 278 Trần Văn Kiểu (3)	94.555.245	94.555.245
- Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt tiền dịch vụ thu hộ Payoo	340.109.358	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.566.959	96.358.262
	<u>71.970.195.245</u>	<u>133.786.303.231</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	654.959.968	355.000.000
- Phải trả Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh (4)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải trả Nhà nước tiền Giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp (5)	561.976.855.000	561.976.855.000
	<u>567.631.814.968</u>	<u>567.331.855.000</u>

(1) Phải trả cổ phần hóa chờ xử lý là gồm khoản công nợ phải trả xác định không người đòi: 103.692.670 đồng và tiền thu từ tài sản bàn giao cho địa phương tại 100E ấp Thới Tứ : 4.000.004 đồng. Công ty đang trình Ban chỉ đạo cổ phần hóa phê duyệt theo quy định.

(2) Công ty đã có văn bản số 404/LT-TCKT ngày 21/11/2016 về việc Báo cáo nguồn vốn đầu tư XD CB tại thời điểm chính thức bàn giao công ty cổ phần. Đến thời điểm 31/08/2016 thì vẫn chưa có ý kiến chính thức từ Ban chỉ đạo cổ phần hóa về vấn đề này.

(3) Công ty ghi nhận khoản phải trả Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 6 về tiền bồi thường đền bù kiến trúc nhà số 278 Trần Văn Kiểu phường 3, quận 6 theo Công văn số 1784/UBND-DVCI ngày 18/07/2016 do Ủy ban nhân dân Quận 6 thông báo.

(4) Công ty đang theo dõi khoản phải trả Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 86/BTL - HĐKT - 2010 ngày 18/08/2010 về "Hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại".

(5) Đất giao có thu tiền sử dụng đất : Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước theo quy định.



20 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/09/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	79.044.087.982	79.044.087.982	77.071.470.386	76.162.087.982	79.953.470.386	79.953.470.386
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 ⁽²⁾	84.159.320.714	84.159.320.714	73.052.723.143	107.212.043.857	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt ⁽³⁾	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	183.528.980.744	183.528.980.744	-	98.881.834.682	84.647.146.062	84.647.146.062
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽⁵⁾	4.613.713.225	4.613.713.225	5.645.421.333	4.473.883.010	5.785.251.548	5.785.251.548
	352.246.102.665	352.246.102.665	155.769.614.862	286.729.849.531	221.285.867.996	221.285.867.996

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 0175/KH/15KH ngày 10/08/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/CV-0175/KH/15KH ngày 10/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 12/TCT-HĐTV ngày 03/02/2016 trị giá 80.000.000.000 VND của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - TNHH Một thành viên;

(2) Hợp đồng tín dụng số 16.54.0048/2016-HĐTDHM/NHCT922-LƯƠNG THỰC TPHCM ngày 04/03/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 - 2017;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 13/TCT-HĐTV ngày 03/02/2016 trị giá 50.000.000.000 VND của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - TNHH Một thành viên;

(3) Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT ngày 28/01/2013 và phụ lục 09/2013/PL-HĐVT ngày 11/03/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 2.400.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng, Hợp đồng tự động gia hạn nếu đến thời hạn thanh toán nhưng không thanh toán nợ gốc;
- Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

(4) Số dư tại ngày 31/12/2016 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.16.66 ngày 18/03/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 46.254.766.724 VND.

(4.2) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.16.58 ngày 18/03/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 38.900.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 14/TCT- HĐTV ngày 03/02/2016 của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - TNHH Một thành viên;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 38.392.379.338 VND.

(5) Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.414.141016 ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	294.500.000.000	-	294.500.000.000
Lỗ trong kỳ này	-	(31.496.857.246)	(31.496.857.246)
Số dư cuối năm nay	<u>294.500.000.000</u>	<u>(31.496.857.246)</u>	<u>263.003.142.754</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	65,15	191.871.000.000	65,15	191.871.000.000
Công ty CP Đầu tư SFC	32,90	96.901.140.000	32,90	96.901.140.000
Các cổ đông khác	1,94	5.727.860.000	1,94	5.727.860.000
	<u>100,00</u>	<u>294.500.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>294.500.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	294.500.000.000	294.500.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	294.500.000.000	339.998.160.531
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	(45.498.160.531)
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.500.000.000	294.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/09/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.450.000	29.450.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.450.000	29.450.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.450.000	29.450.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.450.000	29.450.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.450.000	29.450.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phiếu.	10.000	10.000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản không cần dùng chờ thanh lý

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty có một số tài sản không cần dùng, chờ thanh lý, bàn giao cho các cơ quan chức năng theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 "Về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh" do Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam phê duyệt.

Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VDN
01	Máy móc thiết bị	41.804.306.894	41.541.017.678	263.289.216
02	Phương tiện vận tải	412.589.720	412.589.720	-
03	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.157.761.629	1.157.581.788	179.841
	Tổng	43.374.658.243	43.111.189.186	263.469.057

b) Tài sản không cần dùng, bàn giao cho địa phương quản lý và sử dụng

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty có một số tài sản không cần dùng, bàn giao cho địa phương quản lý và sử dụng theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 "Về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh" do Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam phê duyệt. Ngoài ra, Công ty đã có thực hiện chuyển giao các tài sản này cho địa phương trước đây, nhưng Công ty vẫn chưa giảm tài sản do vướng mắc về thủ tục bàn giao. Công ty đã làm công văn báo cáo vấn đề này gửi cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ tài chính để xem xét và xử lý vấn đề này.

Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VDN
01	Nhà số 134, đường Cách Mạng Tháng Tám, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	27.452.800	25.602.640	1.850.160
02	Nhà số 135, đường Đặng Văn Ngữ, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	154.772.418	55.200.597	99.571.821
03	Nhà số 169, đường Calmette, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	34.201.408	30.173.751	4.027.657
04	Nhà số 286, đường Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	29.740.510	22.995.814	6.744.696
05	Nhà số 436/21, đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	33.928.990	24.370.219	9.558.771
06	Nhà số Điểm 10, 2067, đường Lạc Long Quân, phường 22, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	20.132.000	17.861.570	2.270.430
07	Kho Tân Quy, phường Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh	192.054.060	182.573.132	9.480.928
	Tổng	492.282.186	358.777.723	133.504.463

	31/12/2016	31/12/2016
c) Tài sản nhận giữ hộ		VND
- Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		20.250.000.000
d) Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/09/2016
- Đồng đô la	63.613,63	7.045,83
- Đồng Euro	2.145,43	2.149,07
- Đồng Yên Nhật	26.000,00	26.000,00
e) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
	115.645.177.188	115.645.177.188
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	305.474.413.581	724.412.496.809
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.455.424.336	17.807.407.117
	311.929.837.917	742.219.903.926
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)	53.599.845.893	179.004.379.591
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	303.659.427.467	713.015.098.115
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	113.629.662	392.305.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.508.840.231	-
	313.281.897.360	713.407.404.035
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	897.614.273	58.684.905
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	188.570.963	82.787.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(38.360.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	50.197.199	349.619.269
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.755.116	13.982.684
	1.141.137.551	466.714.358

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.489.101.203	13.432.114.220
Lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	1.341.508.587
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	50.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	886.249	288.096.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	164.381	53.838.590
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	967.974.675	-
	7.508.126.508	15.115.557.784

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.567.237.307	3.393.242.307
Chi phí nhân công	2.666.690.563	9.176.355.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.658.152.517	1.929.288.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.527.646.422	8.650.393.718
Chi phí khác bằng tiền	250.151.489	580.232.233
	9.669.878.298	23.729.511.870

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	420.571.575	573.626.568
Chi phí nhân công	6.202.872.136	14.708.271.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.925.673.975	3.674.802.819
Thuế, phí, lệ phí	5.574.123.419	18.394.067.098
Chi phí dự phòng	21.073.514	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.227.532.873	2.992.340.761
Chi phí khác bằng tiền	2.115.418.859	4.272.227.400
	20.487.266.351	44.615.335.853

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016
	VND	VND
Thu nhập từ bán vật tư, công cụ, phế liệu, bán trâu	68.705.782	396.080.904
Thu tiền điện, nước từ các địa điểm cho thuê mặt bằng	414.961.173	903.164.278
Thu nhập từ thưởng thanh toán, chiết khấu, thưởng doanh số	5.914.776.641	10.110.691.200
Thu nhập từ tiền hỗ trợ khách hàng	36.363.636	2.661.258.373
Thu nhập từ bồi thường di dời mặt bằng	-	1.238.650.234
Thu nhập khác	48.377.594	824.350
	6.483.184.826	15.310.669.339

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	967.091.786
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ, phế liệu, bán trấu	-	155.251.052
Chi phí thực hiện cổ phần hóa	-	210.303.400
Các khoản nộp phạt hành chính	96.944.090	4.000.000
Chi phí đền bù bồi thường đất số 278 Trần Văn Kiêu	-	94.555.245
Chi phí khác	6.904.933	643.577
	103.849.023	1.431.845.060

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(40.302.366.979)
Các khoản điều chỉnh tăng	4.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(40.298.366.979)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(488.454.009)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(488.454.009)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND
Lợi nhuận sau thuế	(40.302.366.979)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(40.302.366.979)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.450.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.369)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.027.937.699
Chi phí nhân công	24.477.176.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.972.153.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.325.091.633
Chi phí khác bằng tiền	4.852.459.633
	125.654.818.037

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.935.177.449	-	130.718.036.083	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.624.690.875	(21.073.514)	52.498.029.900	-
Đầu tư dài hạn	13.769.085.107	(967.974.675)	14.530.514.144	-
	73.328.953.431	(989.048.189)	197.746.580.127	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/09/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	221.285.867.996	352.246.102.665
Phải trả người bán, phải trả khác	655.611.960.639	742.777.189.979
Chi phí phải trả	18.969.035.863	19.477.988.888
	895.866.864.498	1.114.501.281.532

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.935.177.449	-	-	6.935.177.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.603.617.361	-	-	52.603.617.361
Đầu tư dài hạn	-	12.801.110.432	-	12.801.110.432
	<u>59.538.794.810</u>	<u>12.801.110.432</u>	<u>-</u>	<u>72.339.905.242</u>

Tại ngày 01/09/2016

Tiền và các khoản trương đương tiền	130.718.036.083	-	-	130.718.036.083
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.498.029.900	-	-	52.498.029.900
Đầu tư dài hạn	-	14.530.514.144	-	14.530.514.144
	<u>183.216.065.983</u>	<u>14.530.514.144</u>	<u>-</u>	<u>197.746.580.127</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	221.285.867.996	-	-	221.285.867.996
Phải trả người bán, phải trả khác	87.980.145.671	567.631.814.968	-	655.611.960.639
Chi phí phải trả	18.969.035.863	-	-	18.969.035.863
	<u>328.235.049.530</u>	<u>567.631.814.968</u>	<u>-</u>	<u>895.866.864.498</u>
Tại ngày 01/09/2016				
Vay và nợ	352.246.102.665	-	-	352.246.102.665
Phải trả người bán, phải trả khác	175.445.334.979	567.331.855.000	-	742.777.189.979
Chi phí phải trả	19.477.988.888	-	-	19.477.988.888
	<u>547.169.426.532</u>	<u>567.331.855.000</u>	<u>-</u>	<u>1.114.501.281.532</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Kỳ này VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	155.769.614.862
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	286.729.849.531



36 . THÔNG TIN KHÁC

a) Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiếu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, nay là Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh sẽ bàn giao khu đất số 270-277 Trần Văn Kiếu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất đã được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo Công tác di dời tài sản trên đất, các bên gồm Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo Thỏa thuận thì chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt để chuyển giao đất thực hiện dự án;

- Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức Thẩm định giá định giá khu đất.

(Trong cả 2 trường hợp trên, thì giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014).

Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã tạm thanh toán cho Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh chi phí hỗ trợ, di dời là 10,799 tỷ VND (căn cứ theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh).

Đến thời điểm 31/12/2016, khu đất nêu trên vẫn chưa có văn bản chính thức từ UBND Thành phố về phương án sử dụng là sẽ thực hiện theo hình thức giao đất và thu tiền sử dụng đất hay cho thuê đất. Do vậy, Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh chưa có cơ sở để ghi nhận vào thu nhập đối với số tiền hỗ trợ di dời nêu trên. Giá trị chênh lệch sẽ còn phụ thuộc vào Quyết định cuối cùng của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án sử dụng khu đất nêu trên.

b) Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh có thuê nhà của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục kèm theo hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560.000.000 VND/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015- 30/09/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ VND.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện lên Tòa án nhân dân Quận 6.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/04/2016 của Tòa Án Nhân Dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch do thay đổi giá là 3,186 tỷ VND.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê quý 3/2015 với số tiền là 1,062 tỷ VND.

Không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016, Công ty tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh lương thực	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thuê mặt bằng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	89.167.413.808	222.762.424.109	311.929.837.917
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	101.051.848	(1.453.111.291)	(1.352.059.443)
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.085.963.514.180	-	1.085.963.514.180
Tài sản không phân bổ	-	-	85.598.242.926
Tổng tài sản	1.085.963.514.180	-	1.171.561.757.106
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	237.295.818.422	-	237.295.818.422
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	671.262.795.930
Tổng nợ phải trả	237.295.818.422	-	908.558.614.352

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	297.225.025.707	14.704.812.210	311.929.837.917
Tài sản bộ phận	1.171.561.757.106	-	1.171.561.757.106

15-006
HÀNH
Y TNHH
M TOÁN
SC
HỒ CHÍ MINH

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016
		VND
Doanh thu bán hàng		53.599.845.893
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	53.547.200.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	9.445.911
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	2.186.295
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	41.013.687
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu		2.217.138.739
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	2.217.138.739

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/09/2016
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	400.000.000
Phải trả người bán			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	305.500.000	37.210.846.622
Phải thu khác			
- Công ty CP Phú Tam Khôi	Công ty liên kết	1.411.401.242	1.096.269.722
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	10.144.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	372.750.001



40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

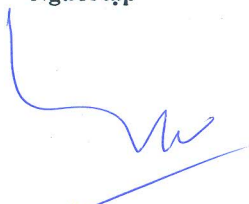
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Lan

Huỳnh Thị Phượng

Trần Anh Vũ

